

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 320/2024/DS-ST

Ngày 25/9/2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chuyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Chí Bền

Ông Huỳnh Hoàng Nam

- **Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phượng** là thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Giồng Riềng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy** – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 90/2024/TLST – DS, ngày 15 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp “Hợp đồng dân sự vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 405/2024/QĐXX - ST, ngày 22 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Kim H, sinh năm: 1992; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn E – sinh năm: 1968; địa chỉ: ấp A L, khu V, phường T, quận B, Thành phố Cần Thơ – theo văn bản ủy quyền ngày 14/3/2024 (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Lê Kim C, sinh năm: 1957; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn T – sinh năm: 1956; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/02/2024 và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 16/11/2022, bà Lê Thị C1 có đến hỏi chị Nguyễn Thị Kim H vay số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%/tháng, thời hạn vay là 90 ngày, kể từ ngày 16/11/2022. Đến ngày 30/02/2023 bà C1 tiếp tục đến hỏi vay thêm 70.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Thời hạn vay là 60 ngày, kể từ ngày 30/2/2023 bà C1 sẽ thanh toán đầy đủ cả gốc, lãi một lần. Do số tiền vay lớn, chị H viết biên nhận và yêu cầu bà C1 ký tên vào biên nhận, 02 bên làm 01 một tờ chị H giữ. Đến thời hạn cam kết trả nợ, bà C1 không trả như đã thỏa thuận mà cố tình hứa hẹn kéo dài thời gian. Nay chị H khởi kiện yêu cầu bà C1 và ông T liên đới trả cho chị số tiền gốc 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng), tiền lãi tính từ ngày 30/2/2023 cho đến ngày nộp đơn khởi kiện theo lãi suất chậm trả cụ thể: $130.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng} = 12.948.000 \text{ đồng}$, ngoài ra thì không yêu cầu gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai của bà Lê Kim C đề ngày 04/7/2024, bà C trình bày: Bà thừa nhận có hỏi vay của chị Nguyễn Thị Kim H số tiền nhiều lần; Lần đầu vào khoảng tháng 06/2022 vay 20.000.000 đồng, lãi ngày là 10.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, cứ 10 ngày lấy lãi một lần. Hai bên không làm biên nhận, không thỏa thuận thời hạn trả, khi nào có thì trả gốc, tính lãi theo ngày. Khoảng 3,4 tháng sau bà tiếp tục hỏi vay 20.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền tôi vay của chị H là: 63.000.000 đồng, bà có đóng lãi được 3.000.000 đồng. Còn lại số tiền gốc 60.000.000 đồng, chứ không phải là 130.000.000 đồng như yêu cầu khởi kiện của chị H. Bà không thừa nhận ký vào biên nhận nợ ngày 30/2/2023 với số tiền nợ của chị H 130.000.000 đồng. Bà không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết trong tờ biên nhận. Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 15/3/2024 ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông cho rằng số nợ 130.000.000 đồng chị H khởi kiện yêu cầu ông liên đới cùng với bà C trả cho chị H, ông hoàn toàn không biết gì hết. Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng như sau: Quá trình thụ lý vụ án, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Tòa án tiến hành đúng theo quy định của pháp luật, xác định đúng quan hệ tranh chấp, đương sự trong vụ án và tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Các đương sự cũng chấp hành tốt các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Thời hạn đưa ra xét xử đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự tại phiên tòa hôm nay đối chiếu với các quy định của pháp luật, Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng nhận thấy như sau: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ thì nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả

số tiền gốc 130.000.000 đồng và tiền lãi 12.948.000 đồng là có căn cứ. Bởi lẽ, nguyên đơn cho rằng bà C đã ký tên và thừa nhận khoản vay. Tuy nhiên, bà C không thừa nhận, Tòa án đã thông báo cho bà C về việc giám định chữ ký, chữ viết nhưng bà C không yêu cầu là từ bỏ quyền lợi của mình. Mặt khác, bà C cho rằng ông T không biết số tiền bà vay của chị H nên ông T không phải chịu trách nhiệm cùng với bà trả. Trong biên bản lấy lời khai bà C thừa nhận vay tiền về để lo cho gia đình chứ không phải cá nhân bà, bà và ông T là vợ chồng hợp pháp nên cần phải buộc ông T liên đới trả cho chị H số tiền gốc và lãi nêu trên là phù hợp. Về án phí buộc bị đơn phải chịu nhưng ông T, bà C là người cao tuổi nên được miễn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Tranh chấp giữa các bên là tranh chấp về giao dịch dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự, thủ tục tố tụng.

Về sự có mặt của đương sự: Bà Lê Kim C, ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy việc vắng mặt của bà C, ông T không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T, bà C.

[2]. Về nội dung:

{2.1} Chị Nguyễn Thị Kim H khởi kiện yêu cầu bà Lê Kim C, ông Nguyễn Văn T liên đới trả cho chị số tiền gốc là 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng) tiền lãi chậm trả tính từ ngày 30/2/2023 đến ngày nộp đơn khởi kiện 30/2/2024 là 12.984.000 đồng.

Sau khi xem xét các chứng cứ, giấy nhận nợ và tại phiên hòa giải bà Lê Kim C chỉ thừa nhận vay của chị H số tiền 60.000.000 đồng chứ không phải là 130.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết các đương sự thống nhất số tiền lần đầu vay 60.000.000 đồng, hai bên không làm biên nhận nợ với nhau. Theo chị H lần thứ hai bà C tiếp tục hỏi vay 70.000.000 đồng, do số tiền lớn hai lần cộng lại cho nên vào ngày 30/2/2023 chị viết biên nhận yêu cầu bà C ký tên, bà C đã ký tên vào biên nhận, chị đã cung cấp giấy gốc cho Tòa án nhưng bà C lại không thừa nhận đó là chữ ký, chữ viết của bà. Tòa án tiến hành thông báo yêu cầu bà C nộp chứng cứ liên quan đến số tiền vay 60.000.000 đồng và làm các thủ tục giám định chữ ký, chữ viết trong tờ biên nhận nợ mà chị H cung cấp cho Tòa án; nhưng bà C xác định lúc hai bên giao tiền không làm biên nhận do làm ăn tin tưởng

nhau. Đồng thời, bà không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết trong tờ biên nhận vì đó không phải là chữ của bà. Hội đồng xét xử thấy rằng theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình thì phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó...*”. Trong nội dung tờ biên nhận vay nợ giữa các bên có thỏa thuận thời hạn cho vay từ ngày 30/2/2023 là 60 ngày sẽ trả đủ gốc nhưng đến hạn bà C không trả là vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ nên chị Nguyễn Thị Kim H khởi kiện là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 11, Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015. Mặt khác, chị H yêu cầu ông Nguyễn Văn T là chồng của bà C cùng liên đới chịu trách nhiệm trả số tiền trên cho chị H. Theo bản tự khai thì ông T cho rằng, ông không biết việc bà C vay mượn, ông không thừa nhận và không chịu trách nhiệm. Hội đồng xét xử xét thấy trong biên bản lấy lời khai đề ngày 04/7/2024, bà C cho rằng số tiền bà vay của chị H về dùng để chi tiêu trong gia đình, trả nợ, lo thuốc thang cho ông T (chồng bà) do ông T bị bệnh kéo dài, bà không sử dụng cho mục đích riêng của bản thân. Như vậy, có thể thấy rằng số tiền vay này sử dụng cho mục đích chung trong gia đình bà C. Theo quy định tại Điều 30 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình....*”.

Xét lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ. Do đó, cần phải buộc ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm liên đới cùng với bà Lê Thị C1 thực hiện nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Kim H số tiền gốc 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng)

{2.2} Về lãi suất: Chị Kim H xác định kể từ ngày vay cho đến khi bà C1 không thực hiện như đã cam kết. Nay chị yêu cầu bà C1 và ông T trả cho chị khoản tiền lãi chậm trả từ ngày 30/2/2023 đến ngày chị nộp đơn khởi kiện ngày 30/2/2024, ngoài ra chị không yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử. Xét thấy yêu cầu này của chị H là có cơ sở, bởi lẽ từ khi bà C1 ký vào biên nhận nhưng không trả tiền cho chị H. Do đó, buộc ông T và bà C1 liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Kim H số tiền lãi cụ thể $130.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng} = 12.984.000 \text{ đồng}$ trên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Yêu cầu của chị Nguyễn Thị Kim H được chấp nhận nên không phải chịu án phí, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Bà Lê Kim C và ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí giá ngạch; nhưng ông - bà là người cao tuổi nên miễn toàn bộ tiền án phí giá ngạch.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 11, Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim H đối với bà Lê Kim C và ông Nguyễn Văn T.

2. Buộc bà Lê Kim C và ông Nguyễn Văn T liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Kim H số tiền gốc và lãi là: 142.984.000 đồng (một trăm bốn mươi hai triệu chín trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch:

Yêu cầu của chị Nguyễn Thị Kim H được chấp. Hoàn trả lại cho H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.600.000 đồng (ba triệu sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005825 ngày 13 tháng 3 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Bà Lê Kim C, ông Nguyễn Văn T là người cao tuổi nên miễn toàn bộ tiền án phí giá ngạch cho ông – bà.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày; Người có mặt được tính từ ngày tuyên án (25/9/2024); người vắng mặt được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết của Tòa án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Nơi nhận**
- TAND tỉnh
 - VKSND huyện
 - Thi hành án huyện
 - UBND xã, thị
 - Các đương sự
 - Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Chuyên